

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

THUYẾT MINH CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH QUẬN ĐỒ SƠN NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

S tt	Nội dung	Dự toán				Quyết toán			
		Thu 100%		Điều tiết		Thu 100%		Điều tiết	
		Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường	Quận	Phường
1	Thu ngoài quốc doanh	1,000,000,000		57,957,000,000	563,000,000	13,459,129,415	0	40,130,287,959	542,170,329
-	Thuế GTGT, TNDN			57,449,000,000	539,000,000			39,936,519,527	542,170,329
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			508,000,000	24,000,000			193,768,432	0
-	Thuế tài nguyên	1,000,000,000	0	0	0	13,459,129,415	0	0	0
2	Thuế sử dụng đất phi NN	4,635,000,000	2,765,000,000	0	0	5,130,837,141	3,311,351,145	0	0
4	Tiền thuê đất	70,000,000,000	0	0	0	78,192,110,929	0	0	0
5	Thu tiền sử dụng đất	0	0	46,960,000,000	0	0	0	63,025,856,942	0
6	Phí, lệ phí	1,444,000,000	636,000,000	0	0	4,782,999,606	605,560,333	0	0
7	Lệ phí trước bạ	23,600,000,000	4,400,000,000	0	0	18,509,590,907	5,561,946,025	0	0
-	Nhà đất					0	0	0	0
-	Phương tiện					0	0	0	0
8	Thuế thu nhập cá nhân					0	0	0	0
9	Thu khác ngân sách	1,688,000,000	230,000,000			3,065,945,461	38,632,758	0	0
10	Thu hoa lợi, khác xã	0	230,000,000			774,232,056	652,145,069	0	0
11	Thu đóng góp ủng hộ	1,650,000,000				1,650,000,000	137,671,804	0	0
	Cộng	104,017,000,000	8,261,000,000	104,917,000,000	563,000,000	125,564,845,515	10,307,307,134	103,156,144,901	542,170,329

208,934,000,000

8,824,000,000

217,758,000,000

228,720,990,416

10,849,477,463

239,570,467,879

137,627,982,828

-91,093,007,588

13,272,542,135

-90,440,862,519

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S tt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
a	b	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH QUẬN	526,776,507,470	681,504,970,874	129.37
I	Thu ngân sách quận được hưởng theo phân cấp	217,758,000,000	239,570,467,879	110.02
1	Thu ngân sách quận hưởng 100%	112,278,000,000	135,872,152,649	121.01
2	Thu ngân sách quận hưởng từ các khoản thu phân chia	105,480,000,000	103,698,315,230	98.31
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	300,029,507,470	299,713,979,670	99.89
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	81,163,000,000	81,163,000,000	100.00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	218,866,507,470	218,550,979,670	99.86
III	Thu từ cấp dưới nộp nên		426,858,000	
IV	Thu kết dư		8,721,276,761	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	8,989,000,000	133,072,388,564	1,480.39
B	TỔNG CHI NSDP	526,776,507,470	674,957,080,239	128.13
I	Tổng chi cân đối NSDP	526,776,507,470	545,375,762,751	103.53
1	Chi đầu tư phát triển	162,913,000,000	164,968,585,129	101.26
2	Chi thường xuyên	357,761,507,470	374,317,390,422	104.63
3	Dự phòng ngân sách	6,102,000,000	6,089,787,200	99.80
4	Thành phố hoàn trả nguồn CCTL			#DIV/0!
II	Chi các chương trình mục tiêu			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		129,147,124,488	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		434,193,000	
C	KẾT DƯ NSDP	0	6,547,890,635	

Tăng 1.650tr kinh phí xã hội hoá

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S tt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
a	b	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	341,500,000,000	217,758,000,000	438,595,340,667	239,570,467,879	128.43	110.02
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	339,850,000,000	216,108,000,000	436,807,668,863	237,782,796,075	128.53	110.03
I	Thu nội địa	339,850,000,000	216,108,000,000	436,807,668,863	237,782,796,075	128.53	110.03
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	5,500,000,000	0	6,945,002,356	3,668,904,665	126.27	
-	Thuế giá trị gia tăng			5,016,542,000	2,298,281,696		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,928,460,356	1,370,622,969		
-	Thu khác			0	0		
2	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	136,903,703	61,392,800		
-	Thuế giá trị gia tăng			136,903,703	61,392,800		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	78,000,000,000	59,520,000,000	79,407,357,492	50,401,290,238	101.80	84.68
-	Thuế giá trị gia tăng			42,706,172,880	32,456,692,093		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			5,646,973,992	4,291,700,298		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			17,536,859,305	193,768,432		
-	Thuế tài nguyên			13,517,351,315	13,459,129,415		
4	Thuế thu nhập cá nhân	23,500,000,000	0	19,302,810,195	0	82.14	
5	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0		
6	Lệ phí trước bạ	28,000,000,000	28,000,000,000	24,071,536,932	24,071,536,932	85.97	85.97
7	Thu phí, lệ phí	3,500,000,000	2,080,000,000	6,074,884,991	5,388,559,939	173.57	259.07
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						

S tt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>						
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,400,000,000	7,400,000,000	8,442,188,286	8,442,188,286	114.08	114.08
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	70,000,000,000	70,000,000,000	78,192,110,929	78,192,110,929	111.70	111.70
11	Thu tiền sử dụng đất	120,000,000,000	46,960,000,000	191,502,923,326	63,025,856,942	159.59	134.21
12	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN	0	0	0	0		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	950,000,000	0	0	0		
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	13,913,501,850	0		
15	Thu khác ngân sách	2,770,000,000	1,918,000,000	7,392,071,678	3,104,578,219	266.86	161.87
16	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS khác	230,000,000	230,000,000	1,426,377,125	1,426,377,125	620.16	620.16
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức Lợi nhuận	0	0	0	0		
18	Các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	0	0	0	0		
19	Chênh lệch thu, chi ngân hàng nhà nước	0	0	0	0		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0		
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0		
B	THU ĐÓNG GÓP ỦNG HỘ	1,650,000,000	1,650,000,000	1,787,671,804	1,787,671,804	108.34	108.34
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S tt	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phường	Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP CÂN ĐỐI	526,776,507,470	468,488,490,006	58,288,017,464	674,957,080,239	584,022,948,601	90,934,131,638	128.13	124.66	156.01
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	526,776,507,470	468,488,490,006	58,288,017,464	545,375,762,751	462,933,082,753	82,442,679,998	103.53	98.81	141.44
I	Chi đầu tư phát triển	162,913,000,000	162,613,000,000	300,000,000	164,968,585,129	164,668,585,129	300,000,000	101.26	101.26	100.00
1	Chi đầu tư cho các dự án	160,613,000,000	160,613,000,000	0	162,668,585,129	162,668,585,129	0	101.28	101.28	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	96,543,000,000	96,543,000,000		99,491,889,880	99,491,889,880		103.05	103.05	
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	44,960,000,000	44,960,000,000	0	61,025,856,942	61,025,856,942		135.73	135.73	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương									
3	Chi đầu tư phát triển khác	2,300,000,000	2,000,000,000	300,000,000	2,300,000,000	2,000,000,000	300,000,000	100.00	100.00	100.00
II	Chi thường xuyên	357,761,507,470	300,580,490,006	57,181,017,464	380,407,177,622	298,264,497,624	82,142,679,998	106.33	99.23	143.65
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	141,763,589,280	141,529,589,280	234,000,000	161,730,468,785	161,522,457,885	208,010,900	114.08	114.13	88.89
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0								
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0								

S tt	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường
V	Dự phòng ngân sách	6,102,000,000	5,295,000,000	807,000,000	0				0.00	0.00
VI	Thành phố hoàn trả nguồn CCTL	0		0						
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				434,193,000	7,335,000	426,858,000			
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	0					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				129,147,124,488	121,082,530,848	8,064,593,640			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1*100
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	526,776,507,470	674,957,080,239	128.13
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	526,776,507,470	545,375,762,751	103.53
I	Chi đầu tư phát triển	162,913,000,000	164,968,585,129	101.26
1	Chi đầu tư cho các dự án	160,613,000,000	162,668,585,129	101.28
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96,543,000,000	99,491,889,880	103.05
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	44,960,000,000	61,025,856,942	135.73
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của PL			
3	Chi đầu tư phát triển khác	2,300,000,000	2,300,000,000	
II	Chi thường xuyên	357,761,507,470	374,317,390,422	104.63
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	141,763,589,280	161,730,468,785	114.08
-	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	6,102,000,000	6,089,787,200	99.80
VI	Thành phố hoàn trả nguồn CCTL	0	0	#DIV/0!
B	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		434,193,000	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		129,147,124,488	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S tt	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi kết dư ngân sách	Chi hoàn trả NSTP	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	527,876,246,644	162,913,000,000	364,963,246,644	681,138,087,079	241,040,624,462	343,364,671,703	0	0	0	0	0	95,535,686,137	1,102,141,977	94,962,800	129.03	147.96	94.08
I	Các cơ quan, tổ chức	481,627,928,769	162,613,000,000	319,014,928,769	560,055,556,231	164,668,585,129	298,654,180,188	0	0	0	0	0	95,535,686,137	1,102,141,977	94,962,800	116.28		93.62
I.1	Quản lý nhà nước	126,791,756,247	0	126,791,756,247	126,791,755,747	0	113,005,106,262	0	0	0	0	0	12,881,506,804	810,183,381	94,959,300	100.00		89.13
1	Văn phòng HĐND&UBND	18,927,324,582		18,927,324,582	18,927,324,582		16,863,060,282						2,056,929,300	0	7,335,000	100.00		89.09
2	Phòng Tư pháp	1,360,814,280		1,360,814,280	1,360,814,280		1,360,814,280									100.00		100.00
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2,168,320,850		2,168,320,850	2,168,320,850		2,168,320,850									100.00		100.00
4	Phòng Quản lý đô thị	8,961,527,535		8,961,527,535	8,961,527,535		4,111,527,535						4,800,000,000	50,000,000		100.00		45.88
5	Phòng Kinh tế	10,019,413,150		10,019,413,150	10,019,413,150		3,966,253,850						6,020,536,000		32,623,300	100.00		39.59
6	Phòng GD&ĐT	2,145,391,400		2,145,391,400	2,145,391,400		2,145,391,400									100.00		100.00
7	Phòng Y tế	862,429,060		862,429,060	862,429,060		862,429,060									100.00		100.00
8	Phòng LĐTB&XH	46,985,946,730		46,985,946,730	46,985,946,230		46,669,856,730							261,088,500	55,001,000	100.00		99.33
9	Phòng DLVH&TT	5,412,756,745		5,412,756,745	5,412,756,745		5,218,668,706							194,088,039		100.00		96.41
10	Phòng TN&MT	2,879,515,073		2,879,515,073	2,879,515,073		2,728,244,673							151,270,400		100.00		94.75
11	Phòng Nội vụ	3,629,459,201		3,629,459,201	3,629,459,201		3,629,459,201									100.00		100.00
12	Thanh tra	1,500,380,190		1,500,380,190	1,500,380,190		1,432,380,190							68,000,000		100.00		95.47
13	Văn phòng Quận ủy	16,404,459,214		16,404,459,214	16,404,459,214		16,318,722,772							85,736,442		100.00		99.48
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5,534,018,237		5,534,018,237	5,534,018,237		5,529,976,733						4,041,504			100.00		99.93
I.2	Các đơn vị khác	32,237,086,861	2,000,000,000	30,237,086,861	32,237,086,861	2,000,000,000	29,275,746,471	0	0	0	0	0	721,140,000	240,200,390	0	100.00		96.82
1	TT GDNN-GDTX	3,532,623,540		3,532,623,540	3,532,623,540		3,425,623,540						107,000,000			100.00		96.97
2	TT Bồi dưỡng chính trị	1,328,060,280		1,328,060,280	1,328,060,280		1,128,044,890						200,000,000	15,390		100.00		84.94
3	Trung tâm VH TT&TT	4,555,281,174		4,555,281,174	4,555,281,174		4,205,146,174						350,000,000	135,000		100.00		92.31
4	TT dịch vụ và PT du lịch	1,765,050,000		1,765,050,000	1,765,050,000		1,700,910,000						64,140,000			100.00		96.37
5	Công an quận	1,062,160,000		1,062,160,000	1,062,160,000		1,042,110,000							20,050,000		100.00		98.11
6	Ban chỉ huy quân sự Quận	3,907,088,000		3,907,088,000	3,907,088,000		3,907,088,000									100.00		100.00
7	Bảo hiểm y tế các đối tượng	12,057,254,867		12,057,254,867	12,057,254,867		12,057,254,867									100.00		100.00
8	Chi cục Thống kê	30,000,000		30,000,000	30,000,000		30,000,000									100.00		100.00
9	Đồn biên phòng Đồ Sơn	100,000,000		100,000,000	100,000,000		100,000,000									100.00		100.00
10	Ngân hàng chính sách	2,025,000,000	2,000,000,000	25,000,000	2,025,000,000	2,000,000,000	25,000,000									100.00		100.00
11	Trung tâm PTQĐ	1,166,009,000		1,166,009,000	1,166,009,000		1,066,009,000							100,000,000		100.00		91.42
12	Tòa án	153,000,000		153,000,000	153,000,000		113,000,000							40,000,000		100.00		73.86
13	Viện kiểm sát	20,000,000		20,000,000	20,000,000		20,000,000									100.00		100.00
14	Chi cục thi hành án	30,000,000		30,000,000	30,000,000		30,000,000									100.00		100.00
15	Xổ số	30,000,000		30,000,000	30,000,000		30,000,000									100.00		100.00
16	Liên đoàn lao động	22,460,000		22,460,000	22,460,000		22,460,000									100.00		100.00
17	Chi cục thuế	300,000,000		300,000,000	300,000,000		300,000,000									100.00		100.00
18	Trung đoàn 50	130,000,000		130,000,000	130,000,000		50,000,000							80,000,000		100.00		38.46
19	Hội cựu giáo chức	23,100,000		23,100,000	23,100,000		23,100,000									100.00		100.00
I.3	Sự nghiệp giáo dục	161,986,085,661	0	161,986,085,661	161,986,085,661	0	156,373,327,455	0	0	0	0	0	5,561,000,000	51,758,206	0	100.00		96.54

S tt	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi kết dư ngân sách	Chi hoàn trả NSTP	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
1	Mầm non	53,014,089,266		53,014,089,266	53,014,089,266		51,997,109,167	0	0	0	0	986,000,000	30,980,099	0	100.00		98.08	
1.1	Trường MN Quận	7,942,605,766		7,942,605,766	7,942,605,766		7,771,605,766					171,000,000			100.00		97.85	
1.2	Trường MN Hải Sơn	10,931,790,876		10,931,790,876	10,931,790,876		10,928,478,876						3,312,000		100.00		99.97	
1.3	Trường MN Ngọc Xuyên	6,475,846,320		6,475,846,320	6,475,846,320		5,925,818,248					550,000,000	28,072		100.00		91.51	
1.4	Trường MN Vạn Hương	3,971,179,026		3,971,179,026	3,971,179,026		3,967,612,018						3,567,008		100.00		99.91	
1.5	Trường MN Bằng La	9,073,418,014		9,073,418,014	9,073,418,014		8,873,418,014					200,000,000			100.00		97.80	
1.6	Trường MN Hợp Đức	8,137,475,856		8,137,475,856	8,137,475,856		8,122,077,835						15,398,021		100.00		99.81	
1.7	Trường MN Minh Đức	6,481,773,408		6,481,773,408	6,481,773,408		6,408,098,410					65,000,000	8,674,998		100.00		98.86	
2	Tiểu học	55,843,404,733	0	55,843,404,733	55,843,404,733	0	52,430,550,288	0	0	0	0	3,400,000,000	12,854,445	0	100.00		93.89	
2.1	Trường TH Bằng La	11,611,711,914		11,611,711,914	11,611,711,914		10,311,711,893					1,300,000,000	21		100.00		88.80	
2.2	Trường TH Ngọc Xuyên	11,925,959,248		11,925,959,248	11,925,959,248		10,825,959,248					1,100,000,000			100.00		90.78	
2.3	Trường TH Ngọc Hải	2,913,594,150		2,913,594,150	2,913,594,150		2,913,594,150								100.00		100.00	
2.4	Trường TH Vạn Sơn	2,065,297,785		2,065,297,785	2,065,297,785		2,065,297,785								100.00		100.00	
2.5	Trường TH Hải Sơn	9,212,365,342		9,212,365,342	9,212,365,342		8,999,511,008					200,000,000	12,854,334		100.00		97.69	
2.6	Trường TH Minh Đức	5,031,452,280		5,031,452,280	5,031,452,280		4,731,452,280					300,000,000			100.00		94.04	
2.7	Trường TH Hợp Đức	13,083,024,014		13,083,024,014	13,083,024,014		12,583,023,924					500,000,000	90		100.00		96.18	
3	Trung học cơ sở	53,128,591,662	0	53,128,591,662	53,128,591,662	0	51,945,668,000	0	0	0	0	1,175,000,000	7,923,662	0	100.00		97.77	
3.1	Trường THCS Ngọc Hải	8,375,403,548		8,375,403,548	8,375,403,548		8,300,403,548					75,000,000			100.00		99.10	
3.2	Trường THCS Vạn Sơn	8,572,590,800		8,572,590,800	8,572,590,800		8,372,590,800					200,000,000			100.00		97.67	
3.4	Trường THCS Bằng La	9,738,780,368		9,738,780,368	9,738,780,368		9,438,780,368					300,000,000			100.00		96.92	
3.5	Trường THCS Hợp Đức	12,875,489,116		12,875,489,116	12,875,489,116		12,772,634,114					100,000,000	2,855,002		100.00		99.20	
3.6	Trường TH&THCS Vạn Hương	13,566,327,830		13,566,327,830	13,566,327,830		13,061,259,170					500,000,000	5,068,660		100.00		96.28	
1.4	Chi đầu tư các dự án	160,613,000,000	160,613,000,000	0	239,040,627,962	162,668,585,129	0	0	0	0	0	76,372,039,333	0	3,500	148.83	101.28		
1	Ban quản lý dự án	160,613,000,000	160,613,000,000		239,040,627,962	162,668,585,129						76,372,039,333		3,500	148.83	101.28		
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			0					0								
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0			0					0								
IV	Chi dự phòng ngân sách	5,295,000,000		5,295,000,000	0					0					0.00		0.00	
V	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	40,953,317,875	300,000,000	40,653,317,875	0					0					0.00		0.00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0					0								
VII	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0			121,082,530,848	76,372,039,333	44,710,491,515			0								

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S t	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	TỔNG SỐ	73,782,266,875	34,192,439,764	39,589,827,111	0	39,589,827,111	300,000,000	39,289,827,111	0	73,444,006,875	33,883,459,764	39,560,547,111	0	39,560,547,111	300,000,000	39,260,547,111	0	99.54	99.10	99.93		99.93		99.93			
1	Phường Ngọc Xuyến	10,251,003,000	4,434,691,000	5,816,312,000		5,816,312,000	40,000,000	5,776,312,000		10,251,003,000	4,434,691,000	5,816,312,000		5,816,312,000	40,000,000	5,776,312,000		100.00	100.00	100.00		100.00		100.00			
2	Phường Hải Sơn	10,029,098,807	6,565,093,000	3,464,005,807		3,464,005,807	40,000,000	3,424,005,807		10,029,098,807	6,565,093,000	3,464,005,807		3,464,005,807	40,000,000	3,424,005,807		100.00	100.00	100.00		100.00		100.00			
3	Phường Vạn Hương	9,981,645,570	7,183,912,690	2,797,732,880		2,797,732,880	80,000,000	2,717,732,880		9,670,553,570	6,874,932,690	2,795,620,880		2,795,620,880	80,000,000	2,715,620,880		96.88	95.70	99.92		99.92		99.92			
4	Phường Bàng La	13,060,040,948	6,168,793,074	6,891,247,874		6,891,247,874	60,000,000	6,831,247,874		13,034,644,948	6,168,793,074	6,865,851,874		6,865,851,874	60,000,000	6,805,851,874		99.81	100.00	99.63		99.63		99.63			
5	Phường Minh Đức	13,149,617,139	4,850,514,000	8,299,103,139		8,299,103,139	40,000,000	8,259,103,139		13,148,701,139	4,850,514,000	8,298,187,139		8,298,187,139	40,000,000	8,258,187,139		99.99	100.00	99.99		99.99		99.99			
6	Phường Hợp Đức	17,310,861,411	4,989,436,000	12,321,425,411		12,321,425,411	40,000,000	12,281,425,411		17,310,005,411	4,989,436,000	12,320,569,411		12,320,569,411	40,000,000	12,280,569,411		100.00	100.00	99.99		99.99		99.99			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S tt	Nội dung	Dự toán			Quyết toán	So sánh	
		Đầu năm	Thành phố bổ sung	Tổng		Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1.1	1.2	1=1.1+1.2	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	385,361,000,000	86,088,490,006	471,449,490,006	584,022,948,601	117,868,458,595	123.88
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO LĨNH VỰC	385,361,000,000	86,088,490,006	471,449,490,006	462,933,082,753	-3,221,407,253	98.19
I	Chi đầu tư phát triển	160,613,000,000	0	160,613,000,000	164,668,585,129	4,055,585,129	102.53
1	Chi đầu tư cho các dự án	160,613,000,000	0	160,613,000,000	162,668,585,129	2,055,585,129	101.28
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96,543,000,000		96,543,000,000	99,491,889,880	2,948,889,880	103.05
-	Chi quốc phòng	7,000,000,000		7,000,000,000	1,244,330,125	-5,755,669,875	17.78
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0		0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0		0	
-	Chi văn hóa thông tin	1,000,000,000		1,000,000,000	3,274,399,124	2,274,399,124	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0		0	
-	Chi thể dục thể thao			0		0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0		0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	17,770,000,000		17,770,000,000	58,657,966,000	40,887,966,000	330.10
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0		0	
-	Chi bảo đảm xã hội			0		0	
-	Chi đầu tư khác	38,300,000,000		38,300,000,000		-38,300,000,000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của PL			0		0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	2,000,000,000	2,000,000,000	
II	Chi thường xuyên	217,803,000,000	86,088,490,006	303,891,490,006	298,264,497,624	-5,626,992,382	98.15

S tt	Nội dung	Dự toán			Quyết toán	So sánh	
		Đầu năm	Thành phố bổ sung	Tổng		Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	104,137,000,000	37,392,589,280	141,529,589,280	161,522,457,885	19,992,868,605	114.13
-	Chi khoa học và công nghệ			0		0	
-	Chi quốc phòng	1,499,000,000	500,000,000	1,999,000,000	3,907,088,000	1,908,088,000	195.45
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,410,000,000	40,000,000	1,450,000,000	1,042,110,000	-407,890,000	71.87
-	Chi y tế, dân số và gia đình	10,707,000,000	1,072,991,446	11,779,991,446	12,281,754,867	501,763,421	104.26
-	Chi văn hóa thông tin	3,917,000,000	2,427,082,880	6,344,082,880	7,449,519,654	1,105,436,774	117.42
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,500,000,000		1,500,000,000	160,000,000	-1,340,000,000	10.67
-	Chi thể dục thể thao	406,000,000		406,000,000	299,152,000	-106,848,000	73.68
-	Chi bảo vệ môi trường	2,200,000,000		2,200,000,000	698,000,000	-1,502,000,000	31.73
-	Chi các hoạt động kinh tế	21,990,000,000	13,256,440,800	35,246,440,800	8,044,854,000	-27,201,586,800	22.82
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40,776,000,000	8,288,685,600	49,064,685,600	56,819,823,918	7,755,138,318	115.81
-	Chi bảo đảm xã hội	28,131,000,000	23,110,700,000	51,241,700,000	45,296,177,300	-5,945,522,700	88.40
-	Chi thường xuyên khác	1,130,000,000		1,130,000,000	743,560,000	-386,440,000	65.80
III	Chi huy động đóng góp	1,650,000,000		1,650,000,000		-1,650,000,000	0.00
IV	Dự phòng ngân sách	5,295,000,000		5,295,000,000			0.00
V	Thành phố hoàn trả nguồn CCTL			0		0	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				121,082,530,848	121,082,530,848	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				7,335,000	7,335,000	



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S tt	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP CÂN ĐỐI	526,776,507,470	468,488,490,006	58,288,017,464	674,957,080,239	584,022,948,601	90,934,131,638	128.13	124.66	156.01
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	526,776,507,470	468,488,490,006	58,288,017,464	545,375,762,751	462,933,082,753	82,442,679,998	103.53	98.81	141.44
I	Chi đầu tư phát triển	162,913,000,000	162,613,000,000	300,000,000	164,968,585,129	164,668,585,129	300,000,000	101.26	101.26	100.00
1	<i>Chi đầu tư cho các dự án</i>	<i>160,613,000,000</i>	<i>160,613,000,000</i>		<i>162,668,585,129</i>	<i>162,668,585,129</i>	<i>0</i>	<i>101.28</i>	<i>101.28</i>	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	<i>Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề</i>	<i>96,543,000,000</i>	<i>96,543,000,000</i>		<i>99,491,889,880</i>	<i>99,491,889,880</i>		<i>103.05</i>	<i>103.05</i>	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>44,960,000,000</i>	<i>44,960,000,000</i>		<i>61,025,856,942</i>	<i>61,025,856,942</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>									
2	<i>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương</i>									
3	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>	<i>2,300,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>300,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>2,000,000,000</i>				
II	Chi thường xuyên	357,761,507,470	300,580,490,006	57,181,017,464	380,407,177,622	298,264,497,624	82,142,679,998	106.33	99.23	143.65
	Trong đó:									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>141,763,589,280</i>	<i>141,529,589,280</i>	<i>234,000,000</i>	<i>161,730,468,785</i>	<i>161,522,457,885</i>	<i>208,010,900</i>	<i>114.08</i>	<i>114.13</i>	<i>88.89</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>									
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0								
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0								

S tt	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường		Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Quận	Ngân sách phường
V	Dự phòng ngân sách	6,102,000,000	5,295,000,000	807,000,000	0				0.00	0.00
VI	Thành phố hoàn trả nguồn CCTL	0	0							
B	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				434,193,000	7,335,000	426,858,000			
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	0	0	0			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				129,147,124,488	121,082,530,848	8,064,593,640			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán	Trong đó		Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi đảm bảo xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư phát triển khác	So sánh (%)
			Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	C	1	2	$3=4+...+18-15-16$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19=3/(2+1)
	TỔNG SỐ	242,394,074,371	75,184,871,679	167,209,202,692	164,968,585,129	99,491,889,880	0	1,244,330,125	0	0	0	3,274,399,124	0	0	0	58,657,966,000	58,657,966,000	0	0	2,300,000,000	68.06
1	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	1,244,330,125		1,244,330,125	1,244,330,125			1,244,330,125								0					100.00
2	Nâng cấp đường 401 (từ ngã 3 Quán Ngoc đến giáp địa giới huyện Kiến Thụy)	894,395,603	894,395,603		0											0					0.00
3	Cải tạo nút giao đường Nguyễn Hữu Cẩu với đường Phía Đông công viên Đàm Vương	67,515,854	67,515,854		0											0					0.00
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại khu Đầm Cống TDP 6, phường Ngọc Xuyến	613,754	613,754		0											0					0.00
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư phường Vạn Hương - Ngọc Xuyến	81,665,230	81,665,230		0											0					0.00
6	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại Đầm Cống, tổ dân phố 6, phường Ngọc Xuyến (giai đoạn 2)	118,766,626	118,766,626		0											0					0.00
7	Xây dựng trường Tiểu học Minh Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	39,485,134,607	22,421,906,745	17,063,227,862	34,614,290,778	34,614,290,778										0					87.66
8	Xây dựng cầu Sông Hồng, đường 361, quận Đồ Sơn	2,132,471,000	30,000,000	2,102,471,000	2,132,471,000											2,132,471,000	2,132,471,000				100.00
9	Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Bàng La	242,678,000	30,000,000	212,678,000	242,678,000	242,678,000										0					100.00
10	Xây dựng công viên cây xanh phường Ngọc Xuyến - Vạn Hương	50,000,000	50,000,000		0											0					0.00
11	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Hóp Đức, phường Hóp Đức, quận Đồ Sơn	1,085,407,000	30,000,000	1,055,407,000	1,085,407,000	1,085,407,000										0					100.00
12	Dự án xây dựng Trường Trung học cơ sở Ngọc Xuyến, phường Ngọc Xuyến, quận Đồ Sơn	57,387,179,389	24,906,134,376	32,481,045,013	24,763,831,376	24,763,831,376										0					43.15
13	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để triển khai đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Minh Đức Lô N24-2 và N24-3	175,000,000	175,000,000		0											0					0.00
14	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 8 (Lô A23) phường Ngọc Xuyến	210,898,000		210,898,000	193,898,000											193,898,000	193,898,000				91.94
15	Dự án giải phóng mặt bằng, phá dỡ khu tập thể 3 tầng; Xây dựng vườn hoa, sân chơi và cải tạo đường, hệ thống thoát nước (ngõ 75 Lý Thánh Tông), phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	2,506,891,711	1,115,017,711	1,391,874,000	1,897,834,000											1,897,834,000	1,897,834,000				75.70
16	Xây dựng trường mầm non Hải Sơn	30,068,243,000	12,056,363,000	18,011,880,000	23,530,637,426	23,530,637,426										0					78.26
17	Xây dựng nhà lớp học, nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Hóp Đức	7,203,234,600	2,542,686,600	4,660,548,000	7,203,194,600	7,203,194,600										0					100.00
18	Xây dựng nhà lớp học, hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Bàng La	6,649,214,050	3,865,421,100	2,783,792,950	6,649,168,100	6,649,168,100										0					100.00
19	Lắp ĐCCBQH trong Đồ án QHCT TL 1/2000 q. Đồ Sơn đến năm 2025 để thực hiện DAXD tuyến đường TT quận và PTĐT dọc theo tuyến đường (Đoạn từ đường Tỉnh 361 đến đường LTT)	59,281,000		59,281,000	59,281,000											59,281,000	59,281,000				100.00
20	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tổ dân phố Đoàn Kết, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	8,493,258,580	4,628,560,580	3,864,698,000	8,493,258,000											8,493,258,000	8,493,258,000				100.00

Stt	Tên đơn vị	Dự toán	Trong đó		Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi đảm bảo xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư phát triển khác	So sánh (%)
			Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	C	1	2	3=4+...+18-15-16	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19=3/(2+1)
21	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường trục phường Hợp Đức (đoạn từ cầu ông Tư đến giáp thôn Lão Phú, xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy)	4,817,685,500	1,942,255,500	2,875,430,000	4,817,685,000											4,817,685,000	4,817,685,000			100.00	
22	Dự án cải tạo, chỉnh trang Công viên Đầm Vuông, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	1,465,625,000		1,465,625,000	1,434,622,000											1,434,622,000	1,434,622,000			97.88	
23	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường lên Tháp Tuồng Long, Chùa Tháp, quận Đồ Sơn	7,028,569,000	28,569,000	7,000,000,000	6,914,894,000											6,914,894,000	6,914,894,000			98.38	
24	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư quyền sử dụng đất tại Tổ dân phố 8, phường Ngọc Xuyên (Lô A30)	28,379,510,000	200,000,000	28,179,510,000	28,280,510,000											28,280,510,000	28,280,510,000			99.65	
25	Xây dựng tuyến đường trung tâm quận Đồ Sơn (đoạn từ đường tỉnh 361 đến đường Lý Thánh Tông)	1,718,000,000		1,718,000,000	1,196,856,000											1,196,856,000	1,196,856,000			69.67	
26	Xây dựng Nhà văn hóa trung tâm quận Đồ Sơn	29,523,121,742		29,523,121,742	3,274,399,124						3,274,399,124					0				11.09	
27	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Vạn Sơn, phường Hải Sơn	2,780,389,000		2,780,389,000	1,402,682,600	1,402,682,600										0				50.45	
28	Dự án chỉnh trang và xây dựng vườn hoa tại khu đất 5,5ha phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	5,351,684,000		5,351,684,000	3,236,657,000											3,236,657,000	3,236,657,000			60.48	
29	Dự án vườn hoa Đầm Ngọc, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	207,898,000		207,898,000	0											0				0.00	
30	Dự án nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Hải Sơn, phường Hải Sơn	200,000,000		200,000,000	0											0				0.00	
31	Dự án xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn	100,000,000		100,000,000	0											0				0.00	
32	Xây dựng tuyến đường vào Trường Mầm non Vạn Hương	200,000,000		200,000,000																	
33	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy tại Trường Trung học cơ sở Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	26,498,000		26,498,000	0											0				0.00	
34	Xây dựng cầu Nghĩa Phương qua kênh Đồng Thổ 1, phường Minh Đức	100,000,000		100,000,000	0											0				0.00	
35	Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống truyền thanh thông minh trên địa bàn quận Đồ Sơn	38,916,000		38,916,000	0											0				0.00	
36	Ngân hàng chính sách xã hội	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000											0			2,000,000,000	100.00	
37	Xây mới sửa chữa nhà ở đối với hộ gia đình người có công với cách mạng theo NQ 32	300,000,000		300,000,000	300,000,000											0			300,000,000	100.00	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP QUẬN
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Trong đó			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Kết dư ngân sách	Nộp trả NSTP
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8	9
	TỔNG SỐ	319,014,928,769	189,148,367,136	129,866,561,633	0	298,654,180,188	20,360,748,581	19,163,646,804	1,102,141,977	94,959,300
I	Quản lý nhà nước	126,791,756,247	66,444,544,780	60,347,211,467	0	113,005,106,262	13,786,649,985	12,881,506,804	810,183,381	94,959,300
1	Văn phòng HĐND-UBND	18,927,324,582	12,265,845,000	6,661,479,582	0	16,863,060,282	2,064,264,300	2,056,929,300	0	7,335,000
2	Phòng Tư pháp	1,360,814,280	915,864,000	444,950,280	0	1,360,814,280	0	0	0	0
3	Phòng Tài chính - KH	2,168,320,850	1,367,394,000	800,926,850	0	2,168,320,850	0	0	0	0
4	Phòng Quản lý đô thị	8,961,527,535	2,544,307,500	6,417,220,035	0	4,111,527,535	4,850,000,000	4,800,000,000	50,000,000	0
5	Phòng Kinh tế	10,019,413,150	2,360,811,000	7,658,602,150	0	3,966,253,850	6,053,159,300	6,020,536,000	0	32,623,300
6	Phòng GD&ĐT	2,145,391,400	1,309,585,000	835,806,400	0	2,145,391,400	0	0	0	0
7	Phòng Y tế	862,429,060	565,300,000	297,129,060	0	862,429,060	0	0	0	0
8	Phòng LĐTB&XH	46,985,946,730	22,499,503,800	24,486,442,930	0	46,669,856,730	316,090,000	0	261,088,500	55,001,000
9	Phòng DLVH&TT	5,412,756,745	2,052,282,480	3,360,474,265	0	5,218,668,706	194,088,039	0	194,088,039	0
10	Phòng TN&MT	2,879,515,073	2,331,552,000	547,963,073	0	2,728,244,673	151,270,400	0	151,270,400	0
11	Phòng Nội vụ	3,629,459,201	2,197,119,000	1,432,340,201	0	3,629,459,201	0	0	0	0
12	Thanh tra	1,500,380,190	1,034,082,000	466,298,190	0	1,432,380,190	68,000,000	0	68,000,000	0
13	Văn phòng Quận ủy	16,404,459,214	11,272,441,000	5,132,018,214	0	16,318,722,772	85,736,442	0	85,736,442	0
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5,534,018,237	3,728,458,000	1,805,560,237	0	5,529,976,733	4,041,504	4,041,504	0	0
II	Các đơn vị khác	30,237,086,861	21,106,592,421	9,130,494,440	0	29,275,746,471	961,340,390	721,140,000	240,200,390	0
1	TT GDNN-GDTX	3,532,623,540	1,265,000,000	2,267,623,540	0	3,425,623,540	107,000,000	107,000,000	0	0
2	TT Bồi dưỡng chính trị	1,328,060,280	519,888,000	808,172,280	0	1,128,044,890	200,015,390	200,000,000	15,390	0
3	Trung tâm VH TT & TT	4,555,281,174	2,861,662,000	1,693,619,174	0	4,205,146,174	350,135,000	350,000,000	135,000	0
4	TT dịch vụ và PT du lịch	1,765,050,000	835,050,000	930,000,000	0	1,700,910,000	64,140,000	64,140,000	0	0

Stt	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Trong đó			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Kết dư ngân sách	Nộp trả NSTP
5	Công an quận	1,062,160,000	922,160,000	140,000,000	0	1,042,110,000	20,050,000	0	20,050,000	0
6	Ban chỉ huy quân sự Quận	3,907,088,000	2,049,000,000	1,858,088,000	0	3,907,088,000	0	0	0	0
7	Bảo hiểm y tế các đối tượng	12,057,254,867	11,024,263,421	1,032,991,446	0	12,057,254,867	0	0	0	0
8	Chi cục Thống kê	30,000,000	30,000,000	0	0	30,000,000	0	0	0	0
9	Đồn biên phòng Đồ Sơn	100,000,000	50,000,000	50,000,000	0	100,000,000	0	0	0	0
10	Ngân hàng chính sách	25,000,000	25,000,000	0	0	25,000,000	0	0	0	0
11	Trung tâm PTQĐ	1,166,009,000	1,166,009,000	0	0	1,066,009,000	100,000,000	0	100,000,000	0
12	Tòa án	153,000,000	103,000,000	50,000,000	0	113,000,000	40,000,000	0	40,000,000	0
13	Viện kiểm sát	20,000,000	20,000,000	0	0	20,000,000	0	0	0	0
14	Chi cục thi hành án	30,000,000	30,000,000	0	0	30,000,000	0	0	0	0
15	Xổ số	30,000,000	30,000,000	0	0	30,000,000	0	0	0	0
16	Liên đoàn lao động	22,460,000	22,460,000	0	0	22,460,000	0	0	0	0
17	Chi cục thuế	300,000,000	0	300,000,000	0	300,000,000	0	0	0	0
18	Trung đoàn 50	130,000,000	130,000,000	0	0	50,000,000	80,000,000	0	80,000,000	0
19	Hội Cựu giáo chức	23,100,000	23,100,000	0	0	23,100,000	0	0	0	0
III	Sự nghiệp giáo dục	161,986,085,661	101,597,229,935	60,388,855,726	0	156,373,327,455	5,612,758,206	5,561,000,000	51,758,206	0
1	Mầm non	53,014,089,266	33,313,144,000	19,700,945,266	0	51,997,109,167	1,016,980,099	986,000,000	30,980,099	0
3.1	MN Quận	7,942,605,766	4,355,758,000	3,586,847,766	0	7,771,605,766	171,000,000	171,000,000	0	0
3.2	MN Hải Sơn	10,931,790,876	7,268,063,000	3,663,727,876	0	10,928,478,876	3,312,000	0	3,312,000	0
3.3	MN Ngọc Xuyên	6,475,846,320	3,724,763,000	2,751,083,320	0	5,925,818,248	550,028,072	550,000,000	28,072	0
3.4	MN Vạn Hương	3,971,179,026	2,940,490,000	1,030,689,026	0	3,967,612,018	3,567,008	0	3,567,008	0
3.5	MN Bằng La	9,073,418,014	5,894,688,000	3,178,730,014	0	8,873,418,014	200,000,000	200,000,000	0	0
3.6	MN Hợp Đức	8,137,475,856	5,311,198,000	2,826,277,856	0	8,122,077,835	15,398,021	0	15,398,021	0
3.7	MN Minh Đức	6,481,773,408	3,818,184,000	2,663,589,408	0	6,408,098,410	73,674,998	65,000,000	8,674,998	0
2	Tiểu học	55,843,404,733	35,095,028,935	20,748,375,798	0	52,430,550,288	3,412,854,445	3,400,000,000	12,854,445	0
2.1	TH Bằng La	11,611,711,914	6,862,198,000	4,749,513,914	0	10,311,711,893	1,300,000,021	1,300,000,000	21	0
2.2	TH Ngọc Xuyên	11,925,959,248	6,789,306,000	5,136,653,248	0	10,825,959,248	1,100,000,000	1,100,000,000	0	0
2.3	TH Ngọc Hải	2,913,594,150	2,913,594,150	0	0	2,913,594,150	0	0	0	0

Stt	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Trong đó			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó		
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Kết dư ngân sách	Nộp trả NSTP
2.4	TH Vạn Sơn	2,065,297,785	2,010,783,785	54,514,000	0	2,065,297,785	0	0	0	0
2.5	TH Hải Sơn	9,212,365,342	5,113,130,000	4,099,235,342	0	8,999,511,008	212,854,334	200,000,000	12,854,334	0
2.6	TH Minh Đức	5,031,452,280	2,576,014,000	2,455,438,280	0	4,731,452,280	300,000,000	300,000,000	0	0
2.7	TH Hợp Đức	13,083,024,014	8,830,003,000	4,253,021,014	0	12,583,023,924	500,000,090	500,000,000	90	0
3	Trung học cơ sở	53,128,591,662	33,189,057,000	19,939,534,662	0	51,945,668,000	1,182,923,662	1,175,000,000	7,923,662	0
1.1	THCS Ngọc Hải	8,375,403,548	4,701,551,000	3,673,852,548	0	8,300,403,548	75,000,000	75,000,000	0	0
1.2	THCS Vạn Sơn	8,572,590,800	5,253,230,000	3,319,360,800	0	8,372,590,800	200,000,000	200,000,000	0	0
1.3	THCS Bằng La	9,738,780,368	6,498,113,000	3,240,667,368	0	9,438,780,368	300,000,000	300,000,000	0	0
1.4	THCS Hợp Đức	12,875,489,116	7,499,940,000	5,375,549,116	0	12,772,634,114	102,855,002	100,000,000	2,855,002	0
1.5	TH&THCS Vạn Hương	13,566,327,830	9,236,223,000	4,330,104,830	0	13,061,259,170	505,068,660	500,000,000	5,068,660	0

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC PHƯỜNG NĂM 2024
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S t t	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15=4/1	16=5/2
	TỔNG SỐ	92,395,437,532	300,000,000	92,095,437,532	90,934,131,638	300,000,000	0	0	82,142,679,998	0	0	0	0	0	8,064,593,640	426,858,000	98.42	100.00
1	Phường Ngọc Xuyến	19,495,516,482	40,000,000	19,455,516,482	18,991,834,324	40,000,000	0	0	16,185,843,430	0	0	0	0	0	2,765,990,894	0	97.42	100.00
2	Phường Hải Sơn	12,329,653,810	40,000,000	12,289,653,810	12,065,653,196	40,000,000	0	0	11,604,092,686	0	0	0	0	0	421,560,510	0	97.86	100.00
3	Phường Vạn Hương	10,646,684,279	80,000,000	10,566,684,279	9,894,718,451	80,000,000	0	0	9,660,037,373	0	0	0	0	0	154,681,078	0	92.94	100.00
4	Phường Bàng La	14,604,734,263	60,000,000	14,544,734,263	14,400,585,020	60,000,000	0	0	13,954,631,017	0	0	0	0	0	385,954,003	0	98.60	100.00
5	Phường Minh Đức	15,225,975,170	40,000,000	15,185,975,170	15,254,502,536	40,000,000	0	0	13,193,696,168	0	0	0	0	0	2,020,610,368	196,000	100.19	100.00
6	Phường Hợp Đức	20,092,873,528	40,000,000	20,052,873,528	20,326,838,111	40,000,000	0	0	17,544,379,324	0	0	0	0	0	2,315,796,787	426,662,000	101.16	100.00

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S t t	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	92,564,569,517	10,849,477,463	73,497,027,875	0	4,513,297,437	3,704,766,742
1	Phường Ngọc Xuyên	19,575,393,893	3,046,667,411	10,291,003,000	0	3,706,731,388	2,530,992,094
2	Phường Hải Sơn	12,152,192,079	1,649,538,269	10,072,098,807	0	75,935,123	354,619,880
3	Phường Vạn Hương	10,377,242,434	587,664,291	9,709,553,570	0	501,000	79,523,573
4	Phường Bằng La	14,450,655,237	1,172,299,974	13,060,436,948	0	88,665,086	129,253,229
5	Phường Minh Đức	15,574,514,888	2,509,981,060	13,023,930,139	0	32,358,031	8,245,658
6	Phường Hợp Đức	20,434,570,986	1,883,326,458	17,340,005,411	0	609,106,809	602,132,308

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Danh mục dự án	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Trong đó									
			NSTW(43)	NSDP (42,44,45,49)	Trong đó			NSTW(43)	NSDP (42,44,45,49)	Trong đó			NSTW (43)	NSDP (42,44,45,49)	Trong đó							
					Tập trung (42)	Đất(44)				Xổ số(45)	Khác (49)				Tập trung (42)	Đất(44)	Xổ số(45)	Khác (49)	Tập trung (42)	Đất (44)	Xổ số(45)	Khác (49)
A	B	1	3	5	6	7	8	9	10	12	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	238,927,723,643	158,867,508,068	80,060,215,575	0	60,487,515,575	175,000,000	19,397,700,000	164,968,585,129	108,949,562,769	56,019,022,360	0	34,770,322,360	0	19,248,700,000	69.05	68.58	69.97		57.48	0.00	99.23
*/	CHI ĐẦU TƯ HỖ TRỢ VỐN CHO CÁC DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH	0		0					0		0											
*/	CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THEO LĨNH VỰC	238,927,723,643	158,867,508,068	80,060,215,575	0	60,487,515,575	175,000,000	19,397,700,000	164,968,585,129	108,949,562,769	56,019,022,360	0	34,770,322,360	0	19,248,700,000	69.05	68.58	69.97		57.48	0.00	99.23
1	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	145,127,977,646	102,861,268,797	42,266,708,849	0	22,869,008,849	0	19,397,700,000	99,491,889,880	64,152,966,520	35,338,923,360	0	16,090,223,360	0	19,248,700,000	68.55	62.37	83.61		70.36		99.23
	7907160 - Xây dựng trường Tiểu học Minh Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	39,485,134,607	19,867,171,055	19,617,963,552	0	220,263,552	0	19,397,700,000	34,614,290,778	15,365,590,778	19,248,700,000	0	0	0	19,248,700,000	87.66	77.34	98.12				
2	7937159 - Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Bàng La	242,678,000	55,171,000	187,507,000	0	187,507,000	0	0	242,678,000	55,171,000	187,507,000	0	187,507,000	0	0	100.00		100.00		100.00		
3	7942391 - Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Hóp Đức, phường Hóp Đức, quận Đồ Sơn	1,085,407,000	299,000,000	786,407,000	0	786,407,000	0	0	1,085,407,000	299,000,000	786,407,000	0	786,407,000	0	0	100.00	100.00	100.00		100.00		
4	7942392 - Dự án xây dựng Trường Trung học cơ sở Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	57,387,179,389	47,242,201,092	10,144,978,297	0	10,144,978,297	0	0	24,763,831,376	19,321,853,692	5,441,977,684	0	5,441,977,684	0	0	43.15	40.90	53.64		53.64		
5	7991767 - Xây dựng trường mầm non Hải Sơn	30,068,243,000	21,296,490,000	8,771,753,000	0	8,771,753,000	0	0	23,530,637,426	15,288,909,000	8,241,728,426	0	8,241,728,426	0	0	78.26		93.96		93.96		
6	7991768 - Xây dựng nhà lớp học, nhà chức năng và các hạng mục phụ trợ THCS Hóp Đức	7,203,234,600	6,554,234,600	649,000,000	0	649,000,000	0	0	7,203,194,600	6,554,234,600	648,960,000	0	648,960,000	0	0	100.00		99.99		99.99		
7	7992081 - Xây dựng nhà lớp học, hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường MN Bàng La	6,649,214,050	6,066,114,050	583,100,000	0	583,100,000	0	0	6,649,168,100	6,066,114,050	583,054,050	0	583,054,050	0	0	100.00		99.99		99.99		
8	8070303 - Nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Vạn Sơn, phường Hải Sơn	2,780,389,000	1,254,389,000	1,526,000,000	0	1,526,000,000	0	0	1,402,682,600	1,202,093,400	200,589,200	0	200,589,200	0	0	50.45		13.14		13.14		
9	8118241 - Dự án nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Hải Sơn, phường Hải Sơn	200,000,000	200,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00						
	8118244 - Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy tại Trường THCS Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	26,498,000	26,498,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00						
II	Chỉ khoa học và công nghệ	0		0					0		0											
III	Chỉ quốc phòng	100,000,000	100,000,000	0	0	0	0	0	1,244,330,125	1,244,330,125	0	0	0	0	0	1,244.33	1,244.33					
1	7004686 - Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng	0	0	0					1,244,330,125	1,244,330,125	0											
2	8118242 - Dự án xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hóp Đức, quận Đồ Sơn	100,000,000	100,000,000	0					0	0	0					0.00	0.00					
IV	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	0		0					0		0											
V	Chỉ y tế dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						
VI	Chỉ văn hóa thông tin	29,661,121,742	11,805,409,050	17,855,712,692	0	17,855,712,692	0	0	3,274,399,124	1,985,002,124	1,289,397,000	0	1,289,397,000	0	0	11.04	16.81					
1	7000149 - Đầu tư xây dựng công trình phòng dựng, tôn tạo Tháp Tường Long, Chùa Tháp, Quận Đồ Sơn	138,000,000	138,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00					
2	7000149 - Đầu tư xây dựng công trình phòng dựng, tôn tạo Tháp Tường Long, Chùa Tháp, Quận Đồ Sơn	29,523,121,742	11,667,409,050	17,855,712,692	0	17,855,712,692	0	0	3,274,399,124	1,985,002,124	1,289,397,000	0	1,289,397,000	0	0	11.09	17.01					
VII	Chỉ phát thanh truyền hình thông tin	38,916,000	38,916,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00					
1	8120323 - Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống truyền thanh thông minh trên địa bàn quận Đồ Sơn	38,916,000	38,916,000	0					0							0.00	0.00					
VIII	Chỉ thể dục thể thao	0		0					0		0											
IX	Chỉ bảo vệ môi trường	0		0					0		0											
XI	Chỉ các hoạt động kinh tế	61,699,708,255	43,761,914,221	17,937,794,034	0	17,762,794,034	175,000,000	0	58,657,966,000	41,267,264,000	17,390,702,000	0	17,390,702,000	0	0	95.07	94.30	96.95		97.91	0.00	
1	7802078 - Cải tạo nút giao đường Nguyễn Hữu Cầu với đường Phía Đông công viên Đầm Vường	67,515,854	67,515,854	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00					
2	7820995 - Đầu tư cơ sở hạ tầng để đầu tư giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại khu Đầm Công TDP 6, phường Ngọc Xuyên	613,754	0	613,754	0	613,754	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	#DIV/0!					
3	7842608 - Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư phường Vạn Hương - Ngọc Xuyên	81,665,230	73,626,530	8,038,700	0	8,038,700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00					

Stt	Danh mục dự án	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Trong đó					
			NSTW(43)	NSDP (42,44,45,49)	Trong đó					NSTW(43)	NSDP (42,44,45,49)	Trong đó										
					Tập trung (42)	Đất(44)	Xổ số(45)	Khác (49)				Tập trung (42)	Đất(44)	Xổ số(45)	Khác (49)		NSTW (43)	NSDP (42,44,45,49)	Tập trung (42)	Đất (44)	Xổ số(45)	Khác (49)
A	B	1	3	5	6	7	8	9	10	12	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
4	7878254 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư khai thác và vận hành khu vực đất nông nghiệp tại xã Tân Lập, huyện Tân Lập, tỉnh Thái Bình	118,766,626	48,766,626	70,000,000	0	70,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00		0.00		0.00		
5	7918607 - Xây dựng cầu Sông Hồng, đường 361, quận Đồ Sơn	2,132,471,000	0	2,132,471,000	0	2,132,471,000	0	0	2,132,471,000	0	2,132,471,000	0	2,132,471,000	0	0	100.00		100.00		100.00		
6	7937161 - Xây dựng công viên cây xanh phường Ngọc Xuyến - Vạn Hương	50,000,000	50,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00					
7	7942394 - Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để triển khai đầu tư khai thác và vận hành đất tại phường Minh Đức Lô N24-2 và N24-3	175,000,000	0	175,000,000	0	0	175,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00		0.00				
8	7943835 - Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư khai thác và vận hành đất tại tổ dân phố 8 (Lô A23) phường Ngọc Xuyến	210,898,000	210,898,000	0	0	0	0	0	193,898,000	193,898,000	0	0	0	0	0	91.94	91.94					
9	7981901 - Dự án giải phóng mặt bằng, phá dỡ khu tập thể 3 tầng; Xây dựng vườn hoa, sân chơi và cải tạo đường, hệ thống thoát nước (ngõ 75 Lý Thánh Tông), phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	2,506,891,711	2,506,891,711	0	0	0	0	0	1,897,834,000	1,897,834,000	0	0	0	0	0	75.70						
10	7994023 - Lắp DCCBQH trong Đồ án QHCT TL 1/2000 q. Đồ Sơn đến năm 2025 để thực hiện DAXD tuyến đường TT quận và PTĐT dọc theo tuyến đường (Đoạn từ đường Tỉnh 361 đến đường LTT)	59,281,000	59,281,000	0	0	0	0	0	59,281,000	59,281,000	0	0	0	0	0	100.00	100.00					
11	8024538 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường TDP Đoàn Kết, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	8,493,258,580	6,217,000,000	2,276,258,580	0	2,276,258,580	0	0	8,493,258,000	6,217,000,000	2,276,258,000	0	2,276,258,000	0	0	100.00	100.00					
12	8024539 - NC, CT tuyến đường trực phường Hợp Đức (đoạn từ cầu Ông Tru đến giáp thôn Lão Phú, xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy)	4,817,685,500	3,749,685,500	1,068,000,000	0	1,068,000,000	0	0	4,817,685,000	3,749,685,000	1,068,000,000	0	1,068,000,000	0	0	100.00						
13	8041001 - Dự án cải tạo, chỉnh trang Công viên Đầm Vuông, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	0	0	0	0	0	0	0	1,434,622,000	1,434,622,000	0	0	0	0	0	0						
14	8061482 - NC, CT tuyến đường lên Tháp Tượng Long, Chùa Thôn, quận Đồ Sơn	7,028,569,000	4,128,569,000	2,900,000,000	0	2,900,000,000	0	0	6,914,894,000	4,014,894,000	2,900,000,000	0	2,900,000,000	0	0	98.38						
15	8061483 - Xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư khai thác và vận hành đất tại Tổ dân phố 8, phường Ngọc Xuyến (Lô A30)	28,379,510,000	19,479,510,000	8,900,000,000	0	8,900,000,000	0	0	28,280,510,000	19,380,510,000	8,900,000,000	0	8,900,000,000	0	0	99.65		100.00				
16	8061484 - Xây dựng tuyến đường trung tâm quận Đồ Sơn (đoạn từ đường tỉnh 361 đến đường Lý Thánh Tông)	1,718,000,000	1,469,561,000	248,439,000	0	248,439,000	0	0	1,196,856,000	1,196,856,000	0	0	0	0	0	69.67		0.00				
17	8081275 - Dự án chỉnh trang và xây dựng vườn hoa tại khu đất 5,5ha phường Ngọc Xuyến, quận Đồ Sơn	5,351,684,000	5,192,711,000	158,973,000	0	158,973,000	0	0	3,236,657,000	3,122,684,000	113,973,000	0	113,973,000	0	0	60.48						
18	8102535 - Dự án vườn hoa Đầm Ngọc, phường Ngọc Xuyến, quận Đồ Sơn	207,898,000	207,898,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00						
19	8118243 - Xây dựng tuyến đường vào Trường Mầm non Vạn Hương	200,000,000	200,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00						
20	8118246 - Xây dựng cầu Nghĩa Phương qua kênh Đồng Thỏ 1, phường Minh Đức	100,000,000	100,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.00						
XII	Chỉ các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0		0					0		0											
XIII	Chỉ đảm bảo xã hội	300,000,000	300,000,000	0	0	0	0	0	300,000,000	300,000,000	0	0	0	0	0	100.00	100.00					
1	7751604 - Hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ gia đình người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo Nghị quyết 32/2018/NQ-HĐND	300,000,000	300,000,000	0					300,000,000	300,000,000	0					100.00	100.00					
XIV	Chỉ khác	2,000,000,000	0	2,000,000,000	0	2,000,000,000	0	0	2,000,000,000	0	2,000,000,000	0	2,000,000,000	0	0							
1	Chỉ ngân hàng chính sách	2,000,000,000		2,000,000,000		2,000,000,000			2,000,000,000		2,000,000,000		2,000,000,000									
XV	Dự toán tiền đất chưa thu, chưa phân bổ	0		0					0		0											

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	NGÂN SÁCH CẤP QUẬN			
I	Nguồn thu ngân sách	469,635,490,006	588,940,401,357	125.40
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	208,934,000,000	228,720,990,416	109.47
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	251,712,490,006	226,216,951,795	89.87
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>49,971,000,000</i>	<i>48,619,290,000</i>	<i>97.30</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>201,741,490,006</i>	<i>177,597,661,795</i>	<i>88.03</i>
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		426,858,000	
4	Thu kết dư		5,016,510,019	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	8,989,000,000	128,559,091,127	
II	Chi ngân sách	468,488,490,006	584,022,948,601	124.66
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp quận	468,488,490,006	462,933,082,753	98.81
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>			
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		121,082,530,848	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		7,335,000	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp quận			
IV	Bội chi NSDP/kết dư NSDP		4,917,452,756	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	57,141,017,464	92,564,569,517	161.99
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8,824,000,000	10,849,477,463	122.95
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	48,317,017,464	73,497,027,875	152.11
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>31,192,000,000</i>	<i>32,543,710,000</i>	<i>104.33</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>17,125,017,464</i>	<i>40,953,317,875</i>	<i>239.14</i>
3	Thu kết dư		3,704,766,742	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4,513,297,437	
II	Chi ngân sách	58,288,017,464	90,934,131,638	156.01
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	58,288,017,464	82,442,679,998	141.44
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>			
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8,064,593,640	
4	Nộp ngân sách cấp trên		426,858,000	
III	Kết dư		1,630,437,879	

526,776,507,470

526,776,507,470

526,776,507,470

0

216,776,000,000